# NHẬN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT ĐỐI VỚI KHÓA HỌC MỞ TRỰC TUYẾN (MOOC) TRONG HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Trịnh Hà Linh**
**Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội**

***Tóm tắt***: *Nghiên cứu nhằm tổng hợp và phân tích các công trình trong và ngoài nước về nhận thức và thái độ của người học đối với khóa học mở trực tuyến đại chúng (MOOC), tập trung vào hàm ý đối với sinh viên năm nhất trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Sử dụng phương pháp tổng quan tường thuật trên 39 tài liệu, nghiên cứu hệ thống hóa các phát hiện về nhận thức, thái độ, các yếu tố ảnh hưởng và cơ sở lý thuyết giải thích việc học MOOC. Kết quả cho thấy người học nhìn chung có thái độ tích cực đối với MOOC, song mức độ nhận biết và sử dụng thực tế còn hạn chế. Việc tiếp cận và sử dụng MOOC có liên quan đến động lực học tập, khả năng tự điều chỉnh, điều kiện học tập, nội dung khóa học và sự hỗ trợ của giảng viên. Trong phạm vi tài liệu được tổng hợp, chưa xác định được nghiên cứu tại Việt Nam xem xét đồng thời nhận thức và thái độ của sinh viên năm nhất đối với MOOC trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Kết quả tổng quan góp phần xác định khoảng trống nghiên cứu và đề xuất định hướng tích hợp MOOC vào học phần này.*

***Từ khóa***: *MOOC; nhận thức; thái độ; sinh viên năm nhất; phương pháp nghiên cứu khoa học.*

# A REVIEW OF STUDIES ON FIRST-YEAR STUDENTS' PERCEPTIONS OF AND ATTITUDES TOWARD MASSIVE OPEN ONLINE COURSES (MOOCs) IN A RESEARCH METHODS COURSE

***Abstract:*** *This study aims to synthesize and analyze Vietnamese and international research on learners' perceptions of and attitudes toward Massive Open Online Courses (MOOCs), with a particular focus on implications for first-year students in the Research Methods course. Using a narrative review approach, the study examines 39 publications and synthesizes findings on learners' perceptions, attitudes, influencing factors, and theoretical frameworks explaining MOOC-based learning. The findings indicate that learners generally hold positive attitudes toward MOOCs, although their awareness and actual use remain limited. MOOC adoption and use are associated with learning motivation, self-regulated learning ability, learning conditions, course content, and instructor support. Within the scope of the reviewed literature, no study conducted in Vietnam was identified that simultaneously examines first-year students' perceptions of and attitudes toward MOOCs in the Research Methods course. The review contributes to identifying this research gap and proposes directions for integrating MOOCs into the course.*

***Keywords:*** *MOOCs; perceptions; attitudes; first-year students; research methods.*

*Nhận bài: 27/06/2026 Phản biện: 27/07/2026 Duyệt đăng: 30/07/2026*

## I. MỞ ĐẦU

Chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức học tập của sinh viên, trong đó khóa học mở trực tuyến đại chúng (Massive Open Online Courses – MOOC) là một trong những biểu hiện rõ nét của xu hướng này. MOOC cho phép người học tham gia học tập không giới hạn về thời gian và địa điểm, tiếp cận nguồn học liệu do nhiều trường đại học trên thế giới cung cấp. Mô hình này bắt đầu thu hút sự quan tâm trên phạm vi toàn cầu từ năm 2012 (Reich & Ruipérez-Valiente, 2019). Tại Việt Nam, khảo sát 200 sinh viên tại một trường đại học tư thục cho thấy sinh viên có đánh giá tích cực đối với MOOC trên nền tảng Coursera, đặc biệt về chất lượng học liệu và khả năng học tập linh hoạt theo tốc độ cá nhân (Ngo và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, việc triển khai và sử dụng MOOC vẫn gặp những trở ngại liên quan đến tài chính, hạ tầng công nghệ, năng lực ngoại ngữ và thói quen sử dụng Internet chủ yếu cho mục đích giải trí (Hoàng Thị Minh Anh và cộng sự, 2019).

Sinh viên năm nhất là nhóm đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ giáo dục phổ thông sang giáo dục đại học, đòi hỏi mức độ chủ động cao hơn trong tìm kiếm tài liệu và tự học. Nghiên cứu tại Malaysia cho thấy sinh viên năm nhất có mức độ gắn kết trực tuyến cao nhất nhưng mức độ gắn kết học thuật thấp nhất (Chong & Soo, 2021). Kết quả này gợi ý rằng khả năng thích ứng với môi trường trực tuyến không đồng nghĩa với việc sinh viên đã hình thành đầy đủ năng lực học tập chủ động mà MOOC đòi hỏi. Trong khi đó, Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần nền tảng, giúp sinh viên phát triển kỹ năng tìm kiếm tài liệu, phân tích vấn đề và xây dựng câu hỏi nghiên cứu. Đặc điểm của học phần đòi hỏi sinh viên chủ động tiếp cận nhiều nguồn học liệu, do đó MOOC có thể trở thành một nguồn hỗ trợ học tập hữu ích.

Việc sinh viên tiếp cận và sử dụng MOOC có liên quan đến nhận thức và thái độ của họ đối với

hình thức học tập này. Nghiên cứu trên sinh viên sư phạm tại Ấn Độ cho thấy nhiều sinh viên biết đến MOOC nhưng tỷ lệ sử dụng thực tế còn hạn chế (Kazmi & Nadeem, 2023). Tại Việt Nam, nghiên cứu trên 637 sinh viên đại học chỉ ra rằng tính hữu ích cảm nhận, nội dung khóa học và ảnh hưởng xã hội là những yếu tố quan trọng đối với ý định tiếp tục sử dụng MOOC trên nền tảng Coursera trong mô hình học tập kết hợp (Ho và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào sự hài lòng và ý định tiếp tục sử dụng của những người đã tham gia học MOOC (Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự, 2022; Ho và cộng sự, 2023). Các kết quả nghiên cứu còn phân tán, chưa được tổng hợp đầy đủ để làm rõ nhận thức và thái độ của người học đối với MOOC, đặc biệt là nhóm sinh viên năm nhất.

Xuất phát từ bối cảnh trên, bài báo tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về nhận thức và thái độ của người học đối với MOOC, đồng thời xem xét các yếu tố ảnh hưởng và những khung lý thuyết được sử dụng để giải thích việc học tập thông qua MOOC. Nghiên cứu tập trung trả lời bốn câu hỏi: (1) MOOC được định nghĩa, phân loại và triển khai như thế nào, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam? (2) Các nghiên cứu hiện có phản ánh điều gì về nhận thức và thái độ của người học đối với MOOC, nhất là sinh viên năm nhất và trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học? (3) Những yếu tố và khung lý thuyết nào được sử dụng để giải thích việc chấp nhận và sử dụng MOOC? (4) Những khoảng trống nào còn tồn tại trong các nghiên cứu hiện nay?

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan tường thuật (narrative review) nhằm tổng hợp và phân tích các công trình trong và ngoài nước về nhận thức và thái độ của người học đối với khóa học mở trực tuyến đại chúng (MOOC). Quy trình nghiên cứu gồm bốn bước: xác định câu hỏi tổng quan; tìm kiếm và lựa chọn tài liệu; phân loại và trích xuất thông tin; tổng hợp kết quả và xác định khoảng trống nghiên cứu.

Tài liệu được tìm kiếm bằng tiếng Việt và tiếng Anh với các từ khóa liên quan đến MOOC, nhận thức, thái độ, sinh viên năm nhất, sự sẵn sàng học trực tuyến và các lý thuyết học tập. Tiêu chí lựa chọn gồm mức độ phù hợp với chủ đề, nội dung nghiên cứu và khả năng tiếp cận toàn văn. Các công trình về MOOC được công bố trong giai đoạn 2010 - 2026, bên cạnh một số tài liệu lý thuyết nền tảng được công bố trước đó.

Tổng cộng 39 tài liệu được lựa chọn và phân tích theo bốn tiêu chí: đối tượng và bối cảnh, phương pháp nghiên cứu, phát hiện chính và khoảng trống nghiên cứu. Kết quả được tổng hợp theo chủ đề, đối chiếu giữa các nghiên cứu trong nước và quốc tế. Do không thực hiện tổng quan hệ thống hoặc phân tích gộp, các kết luận chủ yếu mang tính tổng hợp và định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Nhận thức và thái độ của sinh viên đối với MOOC

Khóa học mở trực tuyến đại chúng (MOOC) là hình thức học tập trực tuyến có tính mở, cho phép số lượng lớn người học tiếp cận học liệu thông qua Internet (McAuley và cộng sự, 2010). MOOC gồm hai loại hình cơ bản là cMOOC, nhấn mạnh sự kết nối và tương tác giữa người học, và xMOOC, tập trung vào nội dung được tổ chức theo cấu trúc khóa học (Anders, 2015). Với tính linh hoạt về thời gian và tiến độ học tập, MOOC mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, đồng thời đòi hỏi tính chủ động và năng lực tự học của người học.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy mức độ nhận biết và sử dụng MOOC có sự khác biệt giữa các bối cảnh. Geryk (2024) ghi nhận mức độ hiểu biết về MOOC còn thấp trong khảo sát sinh viên tại ba cơ sở giáo dục đại học ở Ba Lan. Tương tự, Kazmi và Nadeem (2023) cho thấy nhiều sinh viên sư phạm tại Ấn Độ biết đến MOOC nhưng số người thực tế tham gia còn hạn chế. Những kết quả này cho thấy nhận biết MOOC chưa đồng nghĩa với việc sử dụng hình thức học tập này.

Về thái độ, phần lớn nghiên cứu ghi nhận xu hướng tích cực. Panja và cộng sự (2023) cho thấy sinh viên và giảng viên tại Ấn Độ có thái độ tích cực đối với MOOC trong phát triển học thuật và nghề nghiệp. Wu và Luo (2022), qua khảo sát 122 sinh viên tham gia học phần tiếng Anh tích hợp MOOC, ghi nhận những đánh giá tích cực về tính linh hoạt, khả năng tương tác và trải nghiệm học tập. Tương tự, Ansari và Biswal (2023) cho thấy học viên cao học ngành Giáo dục tại Ấn Độ có thái độ tích cực sau khi tham gia MOOC về Phương pháp nghiên cứu.

Tại Việt Nam, Hoàng Thị Minh Anh và cộng sự (2019) cho rằng nhận thức của người học về MOOC còn hạn chế, đồng thời chỉ ra những khó khăn về hạ tầng công nghệ và năng lực ngoại ngữ. Trong khi đó, Ngo và cộng sự (2023), qua khảo sát 200 sinh viên, ghi nhận đánh giá tích cực về

chất lượng học liệu và khả năng học tập theo tốc độ cá nhân trên nền tảng Coursera. Sự khác biệt này có thể liên quan đến đặc điểm đối tượng khảo sát và mức độ trải nghiệm MOOC.

Đối với sinh viên năm nhất, Chong và Soo (2021) cho thấy nhóm này có mức độ gắn kết trực tuyến cao nhưng gắn kết học thuật thấp. Tại Việt Nam, Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) ghi nhận sinh viên năm nhất có mức độ sẵn sàng học trực tuyến thấp hơn sinh viên các năm sau, đặc biệt về khả năng tự điều chỉnh và điều kiện học tập. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu MOOC, các kết quả này gợi ý sự cần thiết phải xem xét sinh viên năm nhất như một nhóm đối tượng riêng biệt.

Nhìn chung, người học có xu hướng đánh giá tích cực đối với MOOC, song mức độ nhận biết và sử dụng thực tế chưa tương xứng. Phần lớn bằng chứng về thái độ được thu thập từ những người đã trải nghiệm MOOC, trong khi nhóm chưa từng sử dụng và sinh viên năm nhất còn ít được quan tâm.

**3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ đối với MOOC**

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy nhận thức, thái độ và việc sử dụng MOOC có liên quan đến bốn nhóm yếu tố chính: đặc điểm cá nhân, điều kiện học tập, nội dung khóa học và sự hỗ trợ của giảng viên, cơ sở giáo dục.

Thứ nhất, các yếu tố cá nhân bao gồm động lực học tập, khả năng tự điều chỉnh, kỹ năng công nghệ và năng lực ngoại ngữ. Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) xác định khả năng tự điều chỉnh là một trong những khó khăn của sinh viên khi học trực tuyến, trong khi Hoàng Thị Minh Anh và cộng sự (2019) chỉ ra rào cản về ngoại ngữ khi tiếp cận MOOC. Pham và cộng sự (2026) cho thấy nhu cầu tự chủ và cảm nhận về năng lực có ảnh hưởng tích cực đến mức độ gắn kết của người học trong môi trường MOOC theo hình thức vi học tập.

Thứ hai, điều kiện học tập bao gồm thiết bị, kết nối Internet, thời gian và chi phí tham gia. Hoàng Thị Minh Anh và cộng sự (2019) chỉ ra những hạn chế về tài chính và hạ tầng công nghệ trong phát triển MOOC tại Việt Nam. Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) cũng ghi nhận điều kiện học tập ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tham gia học trực tuyến của sinh viên.

Thứ ba, nội dung và hình thức tổ chức khóa học có vai trò quan trọng đối với việc chấp nhận MOOC. Ho và cộng sự (2023), thông qua khảo sát 637 sinh viên và phỏng vấn 30 người tại một cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, cho thấy nội dung khóa học, tính hữu ích cảm nhận và ảnh hưởng xã hội là những yếu tố quan trọng đối với ý định tiếp tục sử dụng MOOC Coursera trong mô hình học tập kết hợp.

Thứ tư, sự hỗ trợ của giảng viên và cơ sở giáo dục góp phần định hướng quá trình học tập. Wu và Luo (2022) ghi nhận đánh giá tích cực của sinh viên đối với học phần tích hợp MOOC, đồng thời cho thấy giảng viên phải dành nhiều thời gian hơn cho việc tổ chức và hỗ trợ hoạt động học tập.

Như vậy, việc tiếp cận MOOC liên quan đến cả đặc điểm cá nhân và điều kiện tổ chức học tập. Tuy nhiên, do các nghiên cứu sử dụng những chỉ báo khác nhau như mức độ sẵn sàng, sự hài lòng và ý định tiếp tục sử dụng, chưa thể khẳng định các yếu tố trên đều có tác động trực tiếp đến nhận thức và thái độ của người học.

**3.3. Cơ sở lý thuyết giải thích nhận thức và thái độ đối với MOOC**

Các nghiên cứu về học tập trực tuyến sử dụng nhiều cách tiếp cận lý thuyết nhằm giải thích quá trình tham gia và trải nghiệm của người học. Trong phạm vi tổng quan, ba khung lý thuyết có giá trị tham chiếu đối với MOOC gồm lý thuyết kiến tạo, lý thuyết tự quyết và mô hình Cộng đồng Truy vấn.

Lý thuyết kiến tạo (Constructivism) cho rằng tri thức được hình thành thông qua quá trình người học chủ động xây dựng hiểu biết trên cơ sở kiến thức và trải nghiệm đã có. Theo Ngô Tất Hoạt (2008) và Nguyễn Quang Thuấn (2017), lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của hoạt động nhận thức, khám phá và tương tác xã hội trong học tập. Hai hướng kiến tạo nhận thức và kiến tạo xã hội bổ sung cho nhau trong việc giải thích quá trình hình thành tri thức (Amineh & Asl, 2015). Đối với MOOC, cách tiếp cận này gợi ý rằng việc học cần gắn với hoạt động khám phá, giải quyết vấn đề và tương tác, thay vì chỉ tiếp nhận học liệu.

Lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory) của Deci và Ryan (1985) tập trung giải thích động lực và tính chủ động của cá nhân. Theo Ryan và Deci (2000), ba nhu cầu tâm lý cơ bản gồm tự chủ, năng lực và liên kết có vai trò quan trọng đối với việc hình thành và duy trì động lực học tập. Trong môi trường MOOC, tính linh hoạt có thể hỗ trợ nhu cầu tự chủ, còn hoạt động phản hồi và tự đánh giá góp phần củng cố cảm nhận về năng lực. Nghiên cứu của Pham và cộng sự

(2026) tại Việt Nam cho thấy tự chủ và năng lực ảnh hưởng tích cực đến mức độ gắn kết, trong khi nhu cầu liên kết không có tác động đáng kể trong mô hình được kiểm định.

Mô hình Cộng đồng Truy vấn (Community of Inquiry – CoI) do Garrison và cộng sự (2000) đề xuất gồm ba thành phần: sự hiện diện giảng dạy, sự hiện diện xã hội và sự hiện diện nhận thức. Các thành phần này phản ánh vai trò của thiết kế học tập, tương tác xã hội và quá trình hình thành hiểu biết trong môi trường trực tuyến (Garrison & Arbaugh, 2007). Akyol và cộng sự (2011) cũng nhấn mạnh ảnh hưởng của thiết kế khóa học và sự hướng dẫn của giảng viên đối với việc phát triển cộng đồng học tập. Đối với MOOC, mô hình CoI cung cấp cơ sở để xem xét vai trò của tương tác và hỗ trợ sư phạm trong trải nghiệm học tập.

Ba khung lý thuyết bổ sung cho nhau trong việc giải thích quá trình hình thành tri thức, động lực tham gia và điều kiện tương tác trong môi trường MOOC. Đây là cơ sở lý luận để nghiên cứu nhận thức và thái độ của sinh viên, đặc biệt đối với những học phần đòi hỏi năng lực tự học như Phương pháp nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, việc vận dụng đồng thời các khung lý thuyết đối với sinh viên năm nhất cần tiếp tục được kiểm chứng bằng nghiên cứu thực nghiệm.

## IV. THẢO LUẬN

### 4.1. Những phát hiện chính và khoảng trống nghiên cứu

Kết quả tổng quan cho thấy người học nhìn chung có thái độ tích cực đối với MOOC, song mức độ nhận biết và sử dụng thực tế còn hạn chế (Geryk, 2024; Kazmi & Nadeem, 2023). Sự khác biệt này có thể xuất phát từ việc nhiều nghiên cứu khảo sát những người đã trải nghiệm MOOC, chưa phản ánh đầy đủ nhóm chưa từng sử dụng. Bên cạnh đó, những rào cản về ngoại ngữ, hạ tầng công nghệ, điều kiện học tập và khả năng tự điều chỉnh có thể hạn chế việc chuyển hóa thái độ tích cực thành hành vi tham gia MOOC (Hoàng Thị Minh Anh và cộng sự, 2019; Nguyễn Nam Phương & Nguyễn Văn Tú, 2023).

Một vấn đề đáng chú ý là sự khác biệt trong cách tiếp cận và đo lường giữa các nghiên cứu. Geryk (2024) tập trung vào mức độ nhận biết, Ho và cộng sự (2023) xem xét ý định tiếp tục sử dụng, trong khi Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) nghiên cứu sự sẵn sàng học trực tuyến nói chung. Theo Eagly và Chaiken (1993), thái độ phản ánh xu hướng đánh giá tích cực hoặc tiêu cực đối với một đối tượng. Vì vậy, cần phân biệt nhận thức, thái độ và xu hướng hành vi khi nghiên cứu việc tiếp cận và sử dụng MOOC.

Từ các tài liệu tổng hợp, nghiên cứu xác định ba khoảng trống chính. Thứ nhất, sinh viên năm nhất chưa được xem xét đầy đủ như một nhóm đối tượng riêng biệt trong nghiên cứu về MOOC. Thứ hai, việc tích hợp MOOC vào học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học tại Việt Nam chưa được quan tâm tương xứng. Thứ ba, còn thiếu các nghiên cứu xem xét đồng thời nhận thức, thái độ và những yếu tố ảnh hưởng trong một bối cảnh học phần cụ thể. Trong phạm vi 39 tài liệu được tổng hợp, chưa xác định được công trình tại Việt Nam nghiên cứu đồng thời các nội dung này đối với sinh viên năm nhất trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Những khoảng trống trên đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu thực nghiệm nhằm làm rõ nhận thức, thái độ và khả năng sử dụng MOOC của nhóm sinh viên này.

### 4.2. Hàm ý đối với học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học

Kết quả tổng quan gợi mở một số hàm ý đối với việc tích hợp MOOC vào học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt ở nhóm sinh viên năm nhất. Đây là học phần đòi hỏi người học phát triển các kỹ năng nền tảng như tìm kiếm và đánh giá tài liệu, xác định vấn đề, xây dựng câu hỏi nghiên cứu và trình bày nội dung học thuật (Creswell, 2014; Earley, 2014). Với khả năng cung cấp học liệu đa dạng và hỗ trợ học tập theo tốc độ cá nhân, MOOC có thể bổ sung nguồn tài liệu và hoạt động học tập, song cần được lựa chọn phù hợp với mục tiêu và nội dung học phần.

Trong quá trình tổ chức dạy học, giảng viên giữ vai trò định hướng và hỗ trợ sinh viên tiếp cận MOOC. Ho và cộng sự (2023) cho thấy nội dung khóa học và tính hữu ích cảm nhận có liên quan đến ý định tiếp tục sử dụng MOOC, trong khi Wu và Luo (2022) nhấn mạnh vai trò của giảng viên trong học tập kết hợp. Vì vậy, giảng viên có thể lựa chọn khóa học phù hợp, hướng dẫn tìm kiếm học liệu, thiết kế nhiệm vụ và tổ chức thảo luận để kết nối hoạt động trực tuyến với nội dung trên lớp. Đối với sinh viên năm nhất, cần chú trọng kỹ năng tự học, quản lý thời gian và đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu.

Các lý thuyết kiến tạo, tự quyết và mô hình Cộng đồng Truy vấn cũng gợi ý việc tổ chức hoạt động khám phá, tăng quyền chủ động và duy trì tương tác trong học tập. Tuy nhiên, đây là những

hàm ý từ tổng quan lý thuyết và nghiên cứu liên quan, chưa phải bằng chứng trực tiếp về hiệu quả của MOOC đối với sinh viên năm nhất trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

Các nghiên cứu tiếp theo cần khảo sát đồng thời nhận thức, thái độ và những yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng MOOC của sinh viên năm nhất. Việc kết hợp khảo sát với phỏng vấn và triển khai nghiên cứu can thiệp có thể giúp làm rõ trải nghiệm, nhu cầu hỗ trợ và hiệu quả của việc tích hợp MOOC trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

## V. KẾT LUẬN

Trên cơ sở tổng quan 39 tài liệu trong và ngoài nước, nghiên cứu cho thấy người học nhìn chung có thái độ tích cực đối với MOOC, song mức độ nhận biết và sử dụng thực tế còn hạn chế. Việc tiếp cận và sử dụng MOOC có liên quan đến động lực học tập, khả năng tự điều chỉnh, điều kiện học tập, nội dung khóa học và sự hỗ trợ của giảng viên. Lý thuyết kiến tạo, lý thuyết tự quyết và mô hình Cộng đồng Truy vấn cung cấp cơ sở lý luận để giải thích quá trình học tập trong môi trường MOOC.

Trong phạm vi tài liệu được tổng hợp, chưa xác định được nghiên cứu tại Việt Nam xem xét đồng thời nhận thức và thái độ của sinh viên năm nhất đối với MOOC trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Kết quả này gợi mở hướng nghiên cứu và tích hợp MOOC vào học phần. Tuy nhiên, do sử dụng phương pháp tổng quan tường thuật và chưa đánh giá chất lượng tài liệu theo quy trình tổng quan hệ thống, các kết luận còn hạn chế về khả năng khái quát hóa. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm để kiểm chứng hiệu quả tích hợp MOOC đối với sinh viên năm nhất tại Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Akyol, Z., Vaughan, N., & Garrison, D. R. (2011). The impact of course duration on the development of a community of inquiry. Interactive Learning Environments.

Amineh, R. J., & Asl, H. D. (2015). Review of constructivism and social constructivism. Journal of Social Sciences, Literature and Languages.

Anders, A. (2015). Theories and applications of Massive Online Open Courses (MOOCs): The case for hybrid design. The International Review of Research in Open and Distributed Learning.

Ansari, S. P., & Biswal, A. (2023). Unpacking the MOOC experience: Insights from Indian postgraduate students in education. Journal of e-Learning and Knowledge Society.

Chong, Y., & Soo, H. S. (2021). Evaluation of first-year university students' engagement to enhance student development. Asian Journal of University Education.

Creswell, J. W. (2014). Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches (4th ed.). SAGE.

Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). Intrinsic motivation and self-determination in human behavior.

Eagly, A. H., & Chaiken, S. (1993). The psychology of attitudes. Harcourt Brace Jovanovich.

Earley, M. A. (2014). A synthesis of the literature on research methods education. Teaching in Higher Education.

Garrison, D. R., Anderson, T., & Archer, W. (2000). Critical inquiry in a text-based environment: Computer conferencing in higher education. The Internet and Higher Education.

Garrison, D. R., & Arbaugh, J. B. (2007). Researching the community of inquiry framework: Review, issues, and future directions. The Internet and Higher Education.

Geryk, M. (2024). MOOC awareness and utilization among students of selected Polish universities. International Journal of Contemporary Management.

Ho, N. T. T., Abdullah, M. R. T. L., Idrus, H., Sivapalan, S. (2023). Acceptance toward Coursera MOOCs blended learning: A mixed methods view of Vietnamese higher education stakeholders. SAGE Open.

Hoàng, T. M. A., và cộng sự (2019). Mô hình MOOC – Xu hướng phát triển giáo dục số hiện đại. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 19, 8–12.

Kazmi, Z., & Nadeem, S. F. (2023). Massive open online courses: Awareness, readiness and preferences of pre-service teachers. Indian Journal of Educational Technology.

McAuley, A., Stewart, B., Siemens, G., & Cormier, D. (2010). The MOOC model for digital practice. Social Sciences and Humanities Research Council of Canada.

Ngo, T., và cộng sự (2023). Students' perception towards learning massive open online courses on Coursera platform: Benefits and barriers. International Journal of Emerging Technologies in Learning.

Ngô, T. H. (2008). Lý thuyết kiến tạo và việc áp dụng vào quá trình dạy học Toán ở trường đại học. Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật, 7(1), 3–7.

Nguyễn, N. P., & Nguyễn, V. T. (2023). Sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tạp chí Giáo dục, 23(1), 59–64.

Nguyễn, Q. T. (2017). Từ lí thuyết kiến tạo đến lí thuyết kiến tạo xã hội. Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, 33(4), 137–148.

Panja, S. K., Banerjee, A., De, K. K., & Singh, A. K. (2023). The attitude of students and teachers towards MOOC usage for their academic and professional development: A comparative study of two case study sites. Tuning Journal for Higher Education, 10(2).

Pham, H.-H., Nguyen, T.-B.-A., Vu, C.-T., Tran-Thi, H.-G., Phan Thi, T.-T., Doan Thi, P.-T., & Nguyen, L.-C. (2026). Determinants of learners' perceived performance in and loyalty towards a micro-learning setting: A model integrating self-determination theory. Australasian Journal of Educational Technology, 42(4), 38–56.

Phan, T. N. T., Vương, M. K., & Nguyễn, T. T. Q. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người học đối với khóa học trực tuyến ngắn hạn và đề xuất cho phát triển MOOCs tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Khoa học Xã hội, 17(2), 25–36.

Reich, J., & Ruipérez-Valiente, J. A. (2019). The MOOC pivot. Science, 363(6423), 130–131.

Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. American Psychologist, 55(1), 68–78.

Wu, H., & Luo, S. (2022). Integrating MOOCs in an undergraduate English course: Students' and teachers' perceptions of blended learning. SAGE Open.